TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2018/HN-ST
Ngày: 05-7-2018
V/v: "*Hôn nhân và gia đình*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – BẾN TRE

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Đặng Thị Ngọc Duyên.
- Các *Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Phan Hồng Sáng
2. Ông Nguyễn Xuân Trường

- **Thư ký phiên Tòa**: Bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Toà án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa**: Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 05/7/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2018/TLST-HNGĐ ngày 10/4/2018 về việc: "*Hôn nhân và gia đình*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2018/QĐXXST-HN ngày 05/6/2018 và quyết định hoãn phiên tòa số: 39/2018/QĐXXST-HN ngày 20/6/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị Trường Đ, sinh năm 1996; địa chỉ ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. *Bị đơn:* anh Lê Công T, sinh năm 1988; địa chỉ ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/4/2018, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Trường Đ trình bày:

Chị và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T (T – Bến Tre) vào ngày 14/7/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung cùng gia đình anh T tại ấp B, xã T, huyện T. Thời gian đầu, hai bên chung sống hạnh phúc. Nhưng khoảng từ đầu năm 2018, do tính tình anh T khó khăn, ghen tuông nên hai bên bắt đầu phát sinh mâu thuẫn dẫn đến cuộc sống của chị trở nên tù túng và đã ly thân từ tháng 02/2018 đến nay. Lúc đầu, chị chưa có ý định ly hôn mà chỉ muốn có thêm thời gian để anh T thay đổi tính tình. Tuy nhiên, trong thời gian này, chị nhận ra anh T không thật lòng quan tâm đến chị và con chung. Bởi, mặc dù anh T đôi lúc có đến thăm con nhưng không đóng góp tiền để chi tiêu trong sinh hoạt. Trong khi chị do bận trông coi con nhỏ không thể đi làm. Khi chị không đồng ý trở về, anh T đã tự ý bán số tài sản chung là 06 con bò. Nay chị nhận thấy mâu thuẫn giữa hai bên là trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn, tình cảm đối với anh T đã không còn, mục đích hôn

nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị yêu cầu ly hôn với anh T. Con chung Lê Khánh D, sinh ngày 08/6/2014 (đã chết). Tài sản chung: số tiền bán bò còn lại là 45.740.000 đồng do anh T quản lý, chị yêu cầu chia hai. Nợ chung không có.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn anh Lê Công T trình bày:

Anh và chị Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T (T – Bến Tre) vào ngày 14/7/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung cùng gia đình anh tại ấp B, xã T, huyện Ba Tri. Trong thời gian chung sống, do chị Đ thường xuyên nhắn tin với người khác nên hai bên phát sinh mâu thuẫn. Đến tháng 02/2018, chị Đ tự ý đưa con về nhà cha mẹ ruột ở cho đến nay. Khi ly thân, anh nhiều lần yêu cầu chị Đ trở về. Lúc đầu, chị Đ cũng đồng ý. Tuy nhiên, sau đó, do sự tác động của gia đình nên chị Đ đã thay đổi ý định. Anh nhận thấy mâu thuẫn giữa hai bên chưa đến mức trầm trọng, anh vẫn còn thương chị Đ. Tuy nhiên, do mỗi khi bất hòa, chị Đ luôn giành phần đúng trong khi anh không thể luôn chìu ý nên hai bên khó có thể chung sống hạnh phúc. Do đó, nay chị Đ yêu cầu ly hôn, anh cũng đồng ý. Con chung Lê Khánh D, sinh ngày 08/6/2014 đã chết. Tài sản chung là 06 con bò. Trong thời gian ly thân, anh đã bán với giá 60.000.000 đồng. Sau khi trả nợ chung, còn lại số tiền 45.740.000 đồng nhưng anh đã tiêu xài hết nên không đồng ý chia hai. Nợ chung không có.

Tại phiên tòa:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Đ trình bày: Tại phiên tòa, do hai bên thuận tình ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Con chung Lê Khánh D sinh ngày 08/6/2014 đã chết. Riêng số tiền 45.740.000 đồng, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, anh T thừa nhận là tài sản chung và do anh quản lý khi ly thân nên yêu cầu chia hai của chị Đ là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Nợ chung không có.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng. Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 75 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn được triệu tập hợp lệ lần nhất phiên xét xử ngày 20/6/2018 nhưng vắng mặt không lý do nên chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Về hôn nhân: chị Đ và anh T chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo quy định tại UBND xã T ngày 14/07/2014 nên là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có sự thông cảm, tin tưởng, tôn trọng, thương yêu, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên tình cảm gia đình rạn nứt, vợ chồng đã ly thân từ tháng 02/2018. Tại phiên tòa, chị Đ và anh T đều thống nhất ly hôn, nhận thấy hôn nhân của vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng nên ghi nhận sự thuận tình của đương sự. Về con chung: trong thời gian chung sống, chị Đ và anh T có một con chung cháu Lê Khánh D sinh ngày 08/6/2014, tuy nhiên trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án, cháu D bị tai nạn chết ngày 23/5/2018 nên không tiếp tục xem xét giải quyết trong vụ án. Về tài sản chung: chị Đ và anh T đều có lời trình bày

thống nhất và thừa nhận tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân là 06 con bò đã bán trị giá 60.000.000 đồng, sau khi trả nợ chung còn lại số tiền 45.740.000 đồng, việc xác định giá trị tài sản nêu trên thuộc tài sản chung vợ chồng là phù hợp với quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình; do đó, việc chị Đ yêu cầu chia đôi số tiền trên là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 213 Bộ luật dân sự và Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, riêng anh T sau khi bán bò đã chi xài cá nhân hết số tiền trên là vi phạm quyền lợi của chị Đ nên phải có nghĩa vụ trả lại ½ giá trị tài sản chung cho chị Đ. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về hôn nhân: Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 55 Luật HN&GĐ ghi nhận sự thuận tình ly hôn của chị Đ và anh T.

+ Về tài sản chung: Áp dụng Điều 59 Luật HN&GĐ, tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 45.740.000 đồng, anh T và chị Đ mỗi người được nhận ½ giá trị tài sản là 22.870.000 đồng, do anh T đang quản lý số tiền trên nên có nghĩa vụ giao lại cho chị Đ số tiền 22.870.000 đồng.

+ Về con chung đã chết, nợ chung không có nên không giải quyết trong vụ án.

Từ các lời trình bày trên

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về hôn nhân: Do chị Nguyễn Thị Trường Đ và anh Lê Công T chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo quy định tại UBND xã T vào ngày 14/07/2014 nên là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm nên hai bên phát sinh mâu thuẫn, đời sống chung không hạnh phúc nên đã ly thân từ tháng 02/2018 đến nay. Trong thời gian ly thân, hai bên vẫn không thể hòa giải, không thể khắc phục những bất đồng nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và không còn khả năng hàn gắn. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, chị Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, yêu cầu này tại phiên tòa được anh T đồng ý. Xét sự thỏa thuận trên là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận

[2] Về con chung: Lê Khánh D sinh ngày 08/6/2014 đã chết nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, hai bên thừa nhận số tiền 45.740.000 đồng là tài sản chung và do anh T quản lý khi vợ chồng ly thân. Do đó, xét thấy yêu cầu chia hai số tiền trên của chị Đ và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Đ là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí sơ thẩm: Chị Đ, anh T phải nộp theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 51, 55, 59 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của chị Nguyễn Thị Trường Đ và anh Lê Công T.

2/- Con chung: Lê Khánh D, sinh ngày 08/6/2014 đã chết nên không xem xét.

3/- Tài sản chung: chia hai số tiền 45.740.000đ (bốn mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi ngàn đồng) do anh T quản lý. Cụ thể:

- Anh Lê Công T được nhận số tiền 22.870.000đ (hai mươi hai triệu tám trăm bảy mươi ngàn đồng). Đồng thời, anh T có nghĩa vụ giao lại cho chị Đ ½ tài sản chung là số tiền 22.870.000đ (hai mươi hai triệu tám trăm bảy mươi ngàn đồng);

- Chị Nguyễn Thị Trường Đ được nhận số tiền 22.870.000đ (hai mươi hai triệu tám trăm bảy mươi ngàn đồng) do anh T có nghĩa vụ giao lại.

4/- Nợ chung: Không có.

5/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Buộc chị Nguyễn Thị Trường Đ phải nộp án phí hôn nhân và gia đình là 150.000đ (một trăm năm mươi ngàn đồng) và án phí chia tài sản chung (22.870.000đ x 5%) là 1.143.500đ (một triệu một trăm bốn mươi ba ngàn năm trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.175.000đ (một triệu một trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0015991 ngày 04/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Do đó, chị Đ còn phải nộp tiếp số tiền 118.500đ (một trăm mười tám ngàn năm trăm đồng).

Anh Lê Công T phải nộp án phí hôn nhân và gia đình là 150.000đ (một trăm năm mươi ngàn đồng) và án phí chia tài sản chung (22.870.000đ x 5%) là 1.143.500đ (một triệu một trăm bốn mươi ba ngàn năm trăm đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Thị Ngọc Duyên